

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo Kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép đăng ký kinh doanh	Số 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
	Giấy phép Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy phép Đăng ký Kinh Doanh gần nhất số 0300588569 ngày 30 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên Ông Hoàng Nguyên Học Bà Ngô Thị Thu Trang Ông Wang Eng Chin Ông Lê Anh Minh	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Điều hành	Bà Mai Kiều Liên Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa Bà Nguyễn Thị Như Hằng Bà Ngô Thị Thu Trang Ông Trần Minh Văn Ông Nguyễn Quốc Khánh Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân Ông Phạm Phú Tuấn	Tổng Giám đốc Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu Giám đốc Điều hành Tài chính Giám đốc Điều hành Dự án Quyền Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm Quyền Giám đốc Điều hành Tiếp thị Quyền Giám đốc Điều hành Kinh doanh
Người đại diện theo pháp luật	Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2012



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt vào ngày 28 tháng 2 năm 2012. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận và sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Điều hành đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chủ tịch

Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3016
Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.467.682.996.094	5.919.802.789.330
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.156.515.396.990	613.472.368.080
111	Tiền		790.515.396.990	249.472.368.080
112	Các khoản tương đương tiền		2.366.000.000.000	364.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	736.033.188.192	1.742.259.762.292
121	Đầu tư ngắn hạn		815.277.431.792	1.812.917.431.792
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(79.244.243.600)	(70.657.669.500)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.169.205.076.812	1.124.862.162.625
131	Phải thu khách hàng	5	1.143.168.467.855	587.457.894.727
132	Trả trước cho người bán		795.149.182.591	354.095.973.554
135	Các khoản phải thu khác	6	232.805.433.796	183.904.850.455
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.918.007.430)	(596.556.111)
140	Hàng tồn kho	7	3.272.495.674.110	2.351.354.229.902
141	Hàng tồn kho		3.277.429.580.780	2.355.487.444.817
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.933.906.670)	(4.133.214.915)
150	Tài sản ngắn hạn khác		133.433.659.990	87.854.266.431
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	56.909.099.519	38.595.473.073
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ		74.772.661.634	16.933.368.421
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.751.898.837	32.325.424.937

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.114.988.554.657	4.853.229.506.530
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	23.624.693
218	Phải thu dài hạn khác		-	23.624.693
220	Tài sản cố định		5.044.762.028.869	3.428.571.795.589
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	3.493.628.542.454	2.589.894.051.885
222	Nguyên giá		5.301.826.836.260	4.113.300.629.871
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.808.198.293.806)	(1.523.406.577.986)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	256.046.089.531	173.395.289.975
228	Nguyên giá		383.409.370.867	263.171.406.266
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(127.363.281.336)	(89.776.116.291)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	1.295.087.396.884	665.282.453.729
240	Bất động sản đầu tư	10	100.671.287.539	100.817.545.211
241	Nguyên giá		117.666.487.460	104.059.758.223
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.995.199.921)	(3.242.213.012)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	846.713.756.424	1.141.798.415.275
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		205.418.475.253	214.232.426.023
258	Đầu tư dài hạn khác		783.646.073.800	1.036.146.073.800
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(142.350.792.629)	(108.580.084.548)
260	Lợi thế thương mại	11	15.503.335.522	19.556.808.664
270	Tài sản dài hạn khác		107.338.146.303	162.461.317.098
271	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	25.598.314.795	97.740.813.322
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	80.643.411.508	62.865.036.536
278	Tài sản dài hạn khác		1.096.420.000	1.855.467.240
280	TỔNG TÀI SẢN		15.582.671.550.751	10.773.032.295.860

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.105.466.354.267	2.808.595.705.578
310	Nợ ngắn hạn		2.946.537.015.499	2.645.012.251.272
311	Vay ngắn hạn	13	-	567.960.000.000
312	Phải trả người bán	14	1.830.959.100.474	1.089.416.813.120
313	Người mua trả tiền trước		116.844.952.210	30.515.029.293
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	287.462.890.828	281.788.660.883
315	Phải trả người lao động		44.740.312.110	33.549.296.245
316	Chi phí phải trả	16	260.678.009.293	264.150.983.635
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	59.478.925.315	118.236.497.397
320	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		346.372.825.269	259.394.970.699
330	Nợ dài hạn		158.929.338.768	163.583.454.306
333	Phải trả dài hạn khác	18	92.000.000.000	92.000.000.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc	19	66.923.897.268	51.373.933.083
338	Doanh thu chưa thực hiện		5.441.500	20.209.521.223
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.477.205.196.484	7.964.436.590.282
410	Vốn chủ sở hữu		12.477.205.196.484	7.964.436.590.282
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	5.561.147.540.000	3.530.721.200.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	1.276.994.100.000	-
414	Cổ phiếu quỹ	21	(2.521.794.000)	(669.051.000)
417	Quỹ đầu tư phát triển	21	908.024.236.384	2.172.290.789.865
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	556.114.754.000	353.072.120.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	4.177.446.360.100	1.909.021.531.417
440	TỔNG NGUỒN VỐN		15.582.671.550.751	10.773.032.295.860

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2011	2010
Đô la Mỹ	27.989.325,30	1.303.357,93
Đồng Euro	1.482.877,82	994,69

Đô la Mỹ
Đồng Euro



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

27.989.325,30 1.303.357,93
1.482.877,82 994,69



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.070.557.490.766	16.081.466.183.586
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(443.128.597.657)	(328.600.184.161)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.627.428.893.109	15.752.865.999.425
11	Giá vốn hàng bán	(15.039.305.378.364)	(10.579.208.129.197)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.588.123.514.745	5.173.657.870.228
21	Doanh thu hoạt động tài chính	680.232.453.133	448.530.127.237
22	Chi phí tài chính	(246.429.909.362)	(153.198.613.988)
24	Chi phí bán hàng	(1.811.914.247.629)	(1.438.185.805.872)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(459.431.997.199)	(388.147.124.772)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.750.579.813.688	3.642.656.452.833
40	Thu nhập khác – số thuần	237.226.032.153	608.785.500.303
41	Phần lỗ trong liên doanh, liên kết	(8.813.950.770)	(234.529.528)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.978.991.895.071	4.251.207.423.608
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(778.588.561.106)	(645.058.588.114)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	17.778.374.972	9.344.103.477
53	Lỗ phân bổ cho cổ đông thiểu số	-	693.010.209
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.218.181.708.937	3.616.185.949.180
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	30	6.834

Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	4.978.991.895.071	4.251.207.423.608
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	9,10 414.590.126.008	290.130.555.884
03	Các khoản dự phòng	46.246.669.182	(3.794.604.381)
04	Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	23, 25 7.605.774.684	(42.641.420.105)
05	Lỗi/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	28 22.448.930.471	(334.206.706.014)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	23(b) (492.526.979.114)	(275.493.447.654)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư khác	9.240.144.764	607.464.960
06	Chi phí lãi vay	25 13.933.130.085	6.171.553.959
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	5.000.529.691.151	3.891.980.820.257
09	Tăng các khoản phải thu	(1.105.678.269.247)	(319.291.901.558)
10	Tăng hàng tồn kho	(1.021.809.144.291)	(1.110.496.793.174)
11	Tăng các khoản phải trả	703.897.108.817	367.932.025.243
12	Tăng các chi phí trả trước	(28.541.385.553)	(14.274.508.242)
13	Tiền lãi vay đã trả	(14.785.659.974)	(5.034.090.508)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(793.480.641.563)	(548.573.466.173)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.255.501.334	66.404.700.098
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(330.218.588.434)	(309.872.739.199)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.411.168.612.240	2.018.774.046.744
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản	(1.767.206.055.153)	(1.432.287.891.422)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	47.134.169.534	690.015.455.837
23	Tiền chi mua trái phiếu	-	(500.000.000.000)
23	Tiền chi cho công ty liên kết vay	(18.000.000.000)	-
24	Giảm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.170.408.000.000	619.375.000.000
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	101.161.512.182	16.773.743.444
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	-	(309.567.384.560)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	472.509.194.809	272.639.774.517
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	6.006.821.372	(643.051.302.184)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày		
		31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	20, 21	1.454.528.400.000	18.068.200.000
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	20, 21	(1.852.743.000)	(514.829.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		624.835.000.000	967.075.836.372
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.209.835.000.000)	(407.813.214.054)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21, 22	(741.428.260.000)	(1.765.200.420.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		126.247.397.000	(1.188.384.426.682)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.543.422.830.612	187.338.317.878
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	613.472.368.080	426.134.657.958
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(379.801.702)	(607.756)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3.156.515.396.990	613.472.368.080



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty” hoặc “Vinamilk”) được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (“Việt Nam” hay “Nhà nước”) ban đầu theo Quyết định số 420/CNN/TCLD ngày 29 tháng 4 năm 1993 theo loại hình doanh nghiệp Nhà nước dưới sự kiểm soát của Bộ Công nghiệp Việt Nam. Ngày 1 tháng 10 năm 2003, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp cấp. Ngày 20 tháng 11 năm 2003, Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 19 tháng 1 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 42/UBCK-GPNY do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

Vào ngày 20 tháng 8 năm 2010, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt gia tăng vốn cổ phần lên 3.530.721.200 ngàn đồng Việt Nam.

Vào ngày 19 tháng 4 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt việc chuyển trụ sở chính và gia tăng vốn cổ phần lên 3.565.706.400 ngàn đồng Việt Nam.

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt gia tăng vốn cổ phần lên 3.708.255.500 ngàn đồng Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt việc tăng thêm ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Trong tháng 12 năm 2011, Công ty tăng vốn cổ phần lên 5.561.147.540 ngàn đồng Việt Nam bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Việc tăng vốn này đã được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền liên quan. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa hoàn tất việc điều chỉnh Giấy phép đăng ký kinh doanh cho việc gia tăng vốn này.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Phòng khám đa khoa;
- Chăn nuôi và trồng trọt;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi, kỹ thuật nuôi;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống; và
- Sản xuất bánh từ các loại bột.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê dưới đây:

Tên	Địa chỉ	31.12.2011		31.12.2010	
		Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con:					
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10, Tân Trào, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Khu Công nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	10, Tân Trào, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac	9, Đại lộ Tự Do, Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Thuận An, Bình Dương	100%	100%	100%	100%
Liên doanh:					
Dự án phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	Xã Tu Tra, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	25%	25%	25%	25%
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	214 Trần Quang Khải, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,5%	24,5%	24,5%	24,5%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C, 9E Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	15,79%	15,79%	20%	20%
Công ty TNHH Miraka	Tòa nhà c/-Beker 109 Tuwharetoa St, PO Box 1091, Taupo, New Zealand	19,3%	19,3%	19,3%	19,3%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có 4.638 nhân viên (2010: 4.453 nhân viên).

2 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Năm 2011, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)*****Liên doanh và công ty liên kết***

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Điều hành phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Việt Nam áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Điều hành đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.10 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được giữ lại với ý định để bán trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn được lập khi giá gốc của các chứng khoán cao hơn giá trị hợp lý.

(b) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

(i) Tiền gửi ngân hàng dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và được hạch toán theo giá gốc.

(ii) Đầu tư trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, trái phiếu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập khi có bằng chứng giảm giá dài hạn của chứng khoán hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Năm

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Phần mềm	6
Gia súc	6

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.13 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)***Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

	Năm
Nhà cửa	10 - 50
Cơ sở hạ tầng	10

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.14 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Tập đoàn đã phát hành và được Tập đoàn mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.15 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(d) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2.17 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.18 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

2.19 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế

Công ty ngưng trích lập quỹ dự phòng tài chính khi số tiền trong quỹ đạt 10% trên vốn điều lệ. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội Cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất và qui mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.20 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào số năm dịch vụ mà người lao động đã cung cấp. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dự phòng đã được lập trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, dựa trên mức lương của người lao động tại ngày đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ cho giai đoạn 6 tháng tính đến ngày của bảng cân đối kế toán.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	748.676.117	739.816.785
Tiền gửi ngân hàng	789.766.720.873	245.717.979.722
Tiền đang chuyển	-	3.014.571.573
Các khoản tương đương tiền (*)	2.366.000.000.000	364.000.000.000
	<u>3.156.515.396.990</u>	<u>613.472.368.080</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	82.283.660.000
Đầu tư vào chứng khoán vốn đã niêm yết	24.993.771.792	24.993.771.792
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	440.000.000.000	1.605.640.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	50.000.000.000	-
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	200.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (Thuyết minh số 32(a)(iv))	18.000.000.000	-
	<u>815.277.431.792</u>	<u>1.812.917.431.792</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(79.244.243.600)	(70.657.669.500)
	<u>736.033.188.192</u>	<u>1.742.259.762.292</u>

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	70.657.669.500	86.506.865.100
Trích lập dự phòng	8.586.574.100	7.706.652.500
Hoàn nhập	-	(23.555.848.100)
	<u>79.244.243.600</u>	<u>70.657.669.500</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

Chi tiết số dư đầu tư tài chính dài hạn cuối năm của Tập đoàn như sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
<i>Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên kết và liên doanh:</i>		
Công ty TNHH Miraka	173.228.494.143	179.315.000.000
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	15.038.025.559	17.765.470.472
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	9.942.684.826	9.942.684.826
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	7.209.270.725	7.209.270.725
	<hr/>	<hr/>
	205.418.475.253	214.232.426.023
	<hr/>	<hr/>
<i>Các khoản đầu tư khác:</i>		
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	50.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu dài hạn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	300.000.000.000	500.000.000.000
<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác:</i>		
Chứng khoán vốn đã niêm yết	206.996.073.800	206.996.073.800
Các quỹ đầu tư	106.350.000.000	106.350.000.000
Khác	120.300.000.000	122.800.000.000
	<hr/>	<hr/>
	783.646.073.800	1.036.146.073.800
	<hr/>	<hr/>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	(142.350.792.629)	(108.580.084.548)
	<hr/>	<hr/>
	846.713.756.424	1.141.798.415.275
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	108.580.084.548	96.405.129.045
Tăng	34.898.977.981	30.319.633.343
Hoàn nhập	(1.128.269.900)	(18.144.677.840)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	142.350.792.629	108.580.084.548
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Các bên thứ ba	1.143.168.467.855	587.457.894.727

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải thu	6.144.600	-
Lãi tiền gửi phải thu	39.118.333.339	54.367.379.221
Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu	53.480.095.630	34.647.731.162
Thuế nhập khẩu được hoàn lại hoặc khấu trừ	128.761.266.269	86.664.527.807
Phải thu khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	5.209.268.069
Phải thu khác	11.439.593.958	3.015.944.196
	<u>232.805.433.796</u>	<u>183.904.850.455</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	972.360.197.401	623.207.047.788
Nguyên vật liệu	1.590.350.151.377	1.173.813.695.805
Công cụ, dụng cụ	1.833.344.075	7.056.358.487
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.562.596.516	124.144.418.373
Thành phẩm	579.265.915.242	377.156.084.524
Hàng hóa	23.686.995.937	34.192.837.705
Hàng gửi đi bán	48.370.380.232	15.917.002.135
	<u>3.277.429.580.780</u>	<u>2.355.487.444.817</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.933.906.670)	(4.133.214.915)
	<u>3.272.495.674.110</u>	<u>2.351.354.229.902</u>

7 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	4.133.214.915	9.505.656.820
Tăng dự phòng	10.074.642.239	6.674.401.057
Hoàn nhập	(8.018.602.015)	(6.667.004.301)
Sử dụng dự phòng	(1.255.348.469)	(5.379.838.661)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	4.933.906.670	4.133.214.915
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí quảng cáo	8.320.100.182	8.764.606.163
Tủ đông và tủ mát	34.676.924.998	13.536.497.543
Chi phí thuê đất, nhà xưởng và thuê khác	2.414.274.654	4.117.594.883
Chi phí triển khai phần mềm và bảo trì mạng	3.862.183.375	2.194.732.003
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.255.096.359	2.844.774.494
Chi phí sửa chữa và bảo trì	1.381.630.958	4.739.455.297
Chi phí khác	1.998.888.993	2.397.812.690
	<hr/>	<hr/>
	56.909.099.519	38.595.473.073
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền thuê đất	2.434.012.586	86.021.727.136
Tủ đông và tủ mát	11.241.646.159	7.122.306.162
Chi phí trả trước khác	11.922.656.050	4.596.780.024
	<hr/>	<hr/>
	25.598.314.795	97.740.813.322
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)**

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	97.740.813.322	194.714.091.558
Tăng trong năm	75.772.676.087	31.766.676.285
Ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(3.668.511.654)	(1.437.755.893)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (*)	(82.680.130.919)	(77.559.136.190)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn (**)	(61.566.532.041)	(49.743.062.438)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	25.598.314.795	97.740.813.322
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Thể hiện khoản chi phí thuê trả trước của 4 lô đất mà Tập đoàn đã được cấp quyền sử dụng đất.

(**) Thể hiện khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong vòng 1 năm.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Gia súc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	778.992.909.342	2.718.468.317.885	330.555.956.849	176.038.864.793	109.244.581.002	4.113.300.629.871
Mua trong năm	9.350.919.682	74.603.634.491	20.193.651.414	51.571.128.211	-	155.719.333.798
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh số 9(c))	204.814.294.827	864.727.536.637	25.944.153.221	35.128.761.651	-	1.130.614.746.336
Súc vật nuôi chuyển đàn	-	-	-	-	103.021.517.042	103.021.517.042
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 10)	(13.606.729.237)	-	-	-	-	(13.606.729.237)
Phân loại lại	-	189.819.323	-	(189.819.323)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(68.736.260.725)	(60.858.649.469)	(33.943.201.716)	(5.111.052.246)	(16.762.973.329)	(185.412.137.485)
Giảm khác	-	(1.810.524.065)	-	-	-	(1.810.524.065)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	910.815.133.889	3.595.320.134.802	342.750.559.768	257.437.883.086	195.503.124.715	5.301.826.836.260
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	220.503.672.561	1.072.531.849.026	123.754.376.223	89.822.779.956	16.793.900.220	1.523.406.577.986
Khấu hao trong năm	38.365.748.340	267.051.583.113	28.777.829.298	36.434.769.921	28.680.343.437	399.310.274.109
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 10)	(9.915.048.803)	-	-	-	-	(9.915.048.803)
Phân loại lại	96.735.866	342.904.429	25.505.540	(229.394.313)	(235.751.522)	-
Thanh lý, nhượng bán	(31.438.527.014)	(53.878.015.213)	(9.473.718.705)	(5.048.229.848)	(4.508.355.189)	(104.346.845.969)
Giảm khác	-	(256.663.517)	-	-	-	(256.663.517)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	217.612.580.950	1.285.791.657.838	143.083.992.356	120.979.925.716	40.730.136.946	1.808.198.293.806
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	558.489.236.781	1.645.936.468.859	206.801.580.626	86.216.084.837	92.450.680.782	2.589.894.051.885
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	693.202.552.939	2.309.528.476.964	199.666.567.412	136.457.957.370	154.772.987.769	3.493.628.542.454

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 628.995.160.327 đồng Việt Nam (2010: 647.984.584.591 đồng Việt Nam).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	213.282.338.479	49.889.067.787	263.171.406.266
Mua trong năm	-	9.138.961.760	9.138.961.760
Chuyển từ trả trước ngắn hạn và dài hạn	111.195.942.361	-	111.195.942.361
Thanh lý	-	(96.939.520)	(96.939.520)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	324.478.280.840	58.931.090.027	383.409.370.867
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	47.685.633.224	42.090.483.067	89.776.116.291
Khấu hao trong năm	4.751.996.743	6.689.917.050	11.441.913.793
Chuyển từ trả trước ngắn hạn và dài hạn	26.242.190.772	-	26.242.190.772
Thanh lý	-	(96.939.520)	(96.939.520)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	78.679.820.739	48.683.460.597	127.363.281.336
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	165.596.705.255	7.798.584.720	173.395.289.975
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	245.798.460.101	10.247.629.430	256.046.089.531
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 43.568.790.597 đồng Việt Nam (2010: 18.871.366.142 đồng Việt Nam).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	665.282.453.729	650.140.391.846
Tăng trong năm	1.765.978.487.062	1.175.733.225.440
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9(a))	(1.130.614.746.336)	(1.146.041.166.302)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(12.411.182.265)
Chuyển sang hàng tồn kho	(4.529.164.165)	-
Thanh lý	-	(1.495.453.021)
Giảm khác	(1.029.633.406)	(643.361.969)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>1.295.087.396.884</u>	<u>665.282.453.729</u>

Những dự án chính được thực hiện tại các địa điểm sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Trụ sở chính	652.557.519.078	277.772.837.051
Chi nhánh Đà Nẵng	237.931.390.899	281.018.182
Nhà máy sữa Tiên Sơn	81.555.694.010	49.929.155.652
Nhà máy sữa Sài Gòn	80.403.563.112	185.734.013.102
Chi nhánh Cần Thơ	44.989.951.351	44.920.740.945
Nhà máy sữa Nghệ An	35.495.060.435	3.690.119.467
	<hr/>	<hr/>

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cơ sở hạ tầng VNĐ	Nhà cửa VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	27.489.150.000	5.994.290.197	70.576.318.026	104.059.758.223
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9(a))	-	-	13.606.729.237	13.606.729.237
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	27.489.150.000	5.994.290.197	84.183.047.263	117.666.487.460
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	544.872.474	2.697.340.538	3.242.213.012
Khấu hao trong năm	-	599.429.017	3.238.509.089	3.837.938.106
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9(a))	-	-	9.915.048.803	9.915.048.803
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	1.144.301.491	15.850.898.430	16.995.199.921
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	27.489.150.000	5.449.417.723	67.878.977.488	100.817.545.211
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	27.489.150.000	4.849.988.706	68.332.148.833	100.671.287.539

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn ở quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng và được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 6.976.800.000 đồng Việt Nam (2010: không có).

11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Số dư đầu năm	19.556.808.664	-
Tăng trong năm	-	20.680.539.721
Giảm trong năm	(2.269.050.480)	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(1.784.422.662)	(1.123.731.057)
Số dư cuối năm	15.503.335.522	19.556.808.664

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Số dư đầu năm	62.865.036.536	53.520.933.059
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	17.778.374.972	9.344.103.477
Số dư cuối năm	<u>80.643.411.508</u>	<u>62.865.036.536</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch do đánh giá tỷ giá, các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

13 CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Vay ngắn hạn	-	567.960.000.000

Số dư khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 thể hiện 5 khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm từ một chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài trị giá 30 triệu đô la Mỹ với lãi suất từ 2% đến 2,09%/năm. Các khoản vay này đã tắt toán trong năm 2011.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Các bên thứ ba	1.722.763.113.643	1.089.416.813.120
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32(b))	108.195.986.831	-
	<u>1.830.959.100.474</u>	<u>1.089.416.813.120</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	78.912.830.769	63.543.620.049
Thuế xuất nhập khẩu	5.819.918.779	3.668.385.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp	188.626.252.026	203.518.332.483
Thuế thu nhập cá nhân	13.715.531.182	10.303.847.765
Thuế khác	388.358.072	754.475.062
	<u>287.462.890.828</u>	<u>281.788.660.883</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	166.981.423.467	124.353.396.055
Chi phí trưng bày sản phẩm	138.181.804	652.393.939
Chi phí quảng cáo	29.428.701.502	83.472.865.870
Chi phí vận chuyển	25.359.546.962	20.660.425.800
Chi phí lãi vay	-	1.025.212.500
Chi phí nhiên liệu	5.795.564.015	299.850.621
Chi phí bảo trì và sửa chữa	6.357.023.147	4.239.789.975
Chi phí nguồn nhân lực thuê ngoài	7.252.173.600	6.620.417.339
Chi phí phải trả khác	19.365.394.796	22.826.631.536
	<u>260.678.009.293</u>	<u>264.150.983.635</u>

Chi phí phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chủ yếu thể hiện chi phí thuê đất và chi phí hoạt động chung khác.

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Tiền ký quỹ nhận được từ khách hàng	13.510.621.271	13.069.222.332
Thuế nhập khẩu phải nộp	31.891.388.948	91.614.690.576
Phải trả cho các cổ đông thiểu số liên quan đến việc góp vốn mua cổ phần đầu tư	34.800.000	34.800.000
Phải trả khác về đầu tư tài chính	184.859.155	2.684.859.155
Bảo hiểm nhân viên và kinh phí công đoàn	615.429.742	201.264.468
Phải trả khác	13.241.826.199	10.631.660.866
	<u>59.478.925.315</u>	<u>118.236.497.397</u>

18 NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Nợ dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản tạm ứng nhận được từ bên thứ ba về việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Tập đoàn vào một ngân hàng trong tương lai. Việc chuyển nhượng chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

19 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THÔI VIỆC VÀ MẤT VIỆC

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc trong năm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Số dư đầu năm	51.373.933.083	34.930.886.174
Trích lập dự phòng	16.618.656.982	24.104.008.563
Sử dụng dự phòng	(1.068.692.797)	(4.475.476.521)
Hoàn nhập dự phòng	-	(3.185.485.133)
Số dư cuối năm	<u>66.923.897.268</u>	<u>51.373.933.083</u>

20 VỐN CỔ PHẦN

Trong năm, căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09/NQ-CTS.HĐQT/2010 vào ngày 15 tháng 11 năm 2010, Quyết định số 02/QĐ-CTS.HĐQT/2011 vào ngày 18 tháng 4 năm 2011 và Nghị quyết số 03/NQ-CTS.HĐQT/2011 vào ngày 27 tháng 4 năm 2011, Công ty đã phát hành 7.053.430 cổ phiếu cho nhân viên với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu và phát hành 10.700.000 cổ phiếu cho các nhà đầu tư nước ngoài với giá trung bình là 129.359 đồng/cổ phiếu.

Vào ngày 23 tháng 12 năm 2011, Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 187/2011/QĐ-SGDHCM phê chuẩn việc đăng ký 185.289.204 cổ phiếu thường với tỷ lệ 2:1. Cổ phiếu thường được phát hành từ Quỹ Đầu tư và Phát triển nhằm tăng vốn lên 5.561.147.540.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty chưa đăng ký thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh cho việc tăng vốn này.

Vốn cổ phần của Công ty được duyệt và đã phát hành như sau:

	31.12.2011		31.12.2010	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	556.114.754	5.561.147.540.000	353.072.120	3.530.721.200.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	556.114.754	5.561.147.540.000	353.072.120	3.530.721.200.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(247.140)	(2.521.794.000)	(66.020)	(669.051.000)
Cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	555.867.614	5.558.625.746.000	353.006.100	3.530.052.149.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các cổ đông được hưởng lãi cổ phiếu theo thông báo của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	3.512.653.000.000	-	(154.222.000)	1.756.282.910.335	294.347.876.431	892.345.028.217	6.455.474.592.983
Vốn góp tăng trong năm	18.068.200.000	-	(514.829.000)	-	-	-	17.553.371.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	3.616.185.949.180	3.616.185.949.180
Tăng khác	-	-	-	-	-	6.688.696	6.688.696
Trích lập các quỹ	-	-	-	416.007.879.530	58.724.243.569	(834.315.714.676)	(359.583.591.577)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.765.200.420.000)	(1.765.200.420.000)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.530.721.200.000	-	(669.051.000)	2.172.290.789.865	353.072.120.000	1.909.021.531.417	7.964.436.590.282
Vốn góp tăng trong năm	2.030.426.340.000	1.276.994.100.000	(1.852.743.000)	(1.852.892.040.000)	-	-	1.452.675.657.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	4.218.181.708.937	4.218.181.708.937
Trích lập các quỹ	-	-	-	588.625.486.519	203.042.634.000	(1.208.328.620.254)	(416.660.499.735)
Chia cổ tức (Thuyết minh số 22)	-	-	-	-	-	(741.428.260.000)	(741.428.260.000)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	5.561.147.540.000	1.276.994.100.000	(2.521.794.000)	908.024.236.384	556.114.754.000	4.177.446.360.100	12.477.205.196.484

22 CỔ TỨC

Trong năm 2011, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức tạm thời bằng tiền ở mức 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Cổ tức cuối cùng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ được đề xuất trong Đại hội đồng Cổ đông của Công ty tổ chức trong năm 2012.

23 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Bán hàng hóa	302.234.100.241	158.054.990.021
Bán thành phẩm	21.737.996.256.230	15.890.079.436.076
Cung cấp dịch vụ bất động sản	9.636.945.888	5.920.773.239
Cung cấp các dịch vụ khác	20.690.188.407	27.410.984.250
	<u>22.070.557.490.766</u>	<u>16.081.466.183.586</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(441.891.678.905)	(320.185.652.193)
Hàng bán bị trả lại	(1.236.918.752)	(8.414.531.968)
	<u>(443.128.597.657)</u>	<u>(328.600.184.161)</u>
Doanh thu thuần	<u><u>21.627.428.893.109</u></u>	<u><u>15.752.865.999.425</u></u>

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Lãi cho vay	2.445.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	366.516.423.111	196.899.498.165
Lãi đầu tư trái phiếu	97.988.961.693	60.569.825.569
Lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán	-	1.037.680.360
Cổ tức nhận được	25.576.594.310	18.024.123.920
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	133.011.736.352	124.057.264.255
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	53.335.201.499	47.711.031.480
Các thu nhập tài chính khác	1.358.536.168	230.703.488
	<u>680.232.453.133</u>	<u>448.530.127.237</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	286.607.568.444	145.209.760.823
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14.684.630.075.415	10.356.442.165.458
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	5.461.852.413	3.826.512.705
Giá vốn của các dịch vụ khác đã cung cấp	1.314.885.592	6.301.870.656
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	2.038.511.053	1.284.568.341
Các khoản chi phí vượt mức bình thường do hoạt động dưới công suất	57.196.445.223	66.135.854.458
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.056.040.224	7.396.756
	<u>15.039.305.378.364</u>	<u>10.579.208.129.197</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Hỗ trợ thanh toán nhà phân phối	22.667.657.049	37.407.095.648
Chi phí lãi vay	13.933.130.085	6.171.553.959
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	1.173.590.655	1.303.336.014
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	105.298.278.209	100.770.275.629
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	60.940.976.183	5.069.611.375
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính	42.357.282.181	(3.674.240.097)
Phí giao dịch mua bán chứng khoán	-	154.951.460
Chi phí tài chính khác	58.995.000	5.996.030.000
	<u>246.429.909.362</u>	<u>153.198.613.988</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Chi phí quảng cáo	400.203.453.923	484.726.234.260
Chi phí khuyến mãi	501.645.805.671	267.572.811.563
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	330.271.502.489	237.388.966.895
Chi phí nhân viên	126.040.690.295	111.698.708.452
Chi phí nguyên vật liệu	46.661.138.368	36.033.721.867
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.459.224.005	15.694.989.118
Chi phí khấu hao	25.827.515.080	31.490.118.666
Chi phí hàng hỏng	10.079.299.960	6.429.668.286
Chi phí vận chuyển hàng bán	254.224.204.720	150.806.262.900
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	80.501.413.118	96.344.323.865
	<u>1.811.914.247.629</u>	<u>1.438.185.805.872</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Chi phí nhân viên	139.108.109.646	105.991.687.325
Chi phí vật liệu quản lý	10.884.949.950	8.308.139.705
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.130.371.249	8.333.290.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.962.059.856	29.461.744.081
Thuế, phí và lệ phí	5.136.600.449	7.874.243.019
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc	18.452.003.759	19.914.745.226
Chi phí vận chuyển hàng nội bộ	47.134.745.105	43.427.505.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.091.668.645	80.753.907.409
Chi phí nhập hàng	32.483.865.536	24.830.959.180
Công tác phí	14.907.572.769	14.145.595.709
Chi phí dịch vụ ngân hàng	6.926.788.557	6.873.150.187
Chi phí khác	32.213.261.678	38.232.156.180
	<u>459.431.997.199</u>	<u>388.147.124.772</u>

28 THU NHẬP KHÁC

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Thu nhập khác		
Tiền bồi thường nhận được từ các bên thứ ba	3.140.520.594	1.288.039.182
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	58.616.361.045	701.993.355.373
Tiền thu từ thanh lý công cụ dụng cụ, vật tư kỹ thuật và phế liệu	81.356.185.908	58.532.314.552
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	166.810.521.148	217.531.182.525
Thu nhập khác	13.182.449.134	3.642.276.984
	<u>323.106.037.829</u>	<u>982.987.168.616</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(81.065.291.516)	(349.191.024.395)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	(17.099.171.943)
Giá trị công cụ dụng cụ, vật tư kỹ thuật và phế liệu thanh lý	(1.395.686.642)	(626.593.674)
Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng	(722.472.308)	(5.264.156.933)
Chi phí khác	(2.696.555.210)	(2.020.721.368)
	<u>(85.880.005.676)</u>	<u>(374.201.668.313)</u>
Thu nhập khác – số thuần	<u>237.226.032.153</u>	<u>608.785.500.303</u>

29 THUẾ

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 25% tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh tính trên thu nhập tính thuế. Trong Tập đoàn, chỉ có Công ty và Công ty TNHH Một Thành viên sữa Lam Sơn có phát sinh chi phí thuế TNDN. Các công ty con còn lại trong Tập đoàn hoặc là đang trong giai đoạn miễn thuế hoặc là chưa có thu nhập chịu thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 25% theo qui định của luật thuế hiện hành như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.978.991.895.071	4.251.207.423.608
Thuế tính ở thuế suất 25%	1.244.747.973.768	1.062.801.855.902
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất giữa các chi nhánh và các công ty con	(226.947.759.566)	(172.131.175.185)
Thu nhập không chịu thuế	(24.161.191.796)	(11.680.572.796)
Chi phí không được khấu trừ	5.821.560.435	2.494.552.401
Ưu đãi thuế	(251.427.181.503)	(250.238.871.042)
Tài sản lỗ tính thuế không ghi nhận trên các khoản lỗ tính thuế trong năm hiện hành của các công ty con	7.362.992.662	3.994.740.319
Dự phòng thiếu của năm trước	5.413.792.134	473.955.038
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>760.810.186.134</u>	<u>635.714.484.637</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được tính dựa trên trên thu nhập chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế.

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	4.218.181.708.937	3.616.185.949.180
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	546.582.775	352.777.598
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)	7.717	10.251
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2010	546.582.775	529.166.396
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>7.717</u>	<u>6.834</u>

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.913.678.702.671	10.249.281.585.276
Chi phí nhân công	601.676.764.769	493.167.684.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	414.590.126.421	289.533.149.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	747.423.305.413	576.326.193.320
Các chi phí khác	1.418.811.954.953	1.155.019.268.880
	<u>18.096.180.854.227</u>	<u>12.763.327.880.997</u>

32 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), sở hữu 45,04% vốn điều lệ của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	112.180.852	-
	<u>112.180.852</u>	<u>-</u>

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Liên doanh:		
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	3.483.876.513	-
Công ty liên kết:		
Công ty TNHH Miraka	208.625.385.663	-
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	8.283.190.000	-
	<u>220.392.452.176</u>	<u>-</u>

iii) Cho các bên liên quan vay

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	18.000.000.000	-
	<u>18.000.000.000</u>	<u>-</u>

32 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)****iii) Cho các bên liên quan vay**

Trong năm, Công ty đã cho Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn vay số tiền là 18 tỷ đồng Việt Nam với lãi suất là 15%/năm. Khoản cho vay này đáo hạn vào ngày 9 tháng 2 năm 2012. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn đã tắt toán toàn bộ khoản vay.

iv) Góp vốn đầu tư vào các bên liên quan

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	-	9.000.000.000
Công ty TNHH Miraka	-	179.315.000.000
	<u>-</u>	<u>188.315.000.000</u>

v) Chi trả cổ tức

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Cổ đông lớn:		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	333.984.000.000	834.960.000.000
	<u>333.984.000.000</u>	<u>834.960.000.000</u>

v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Tiền lương và thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	46.632.287.016	41.545.628.000
	<u>46.632.287.016</u>	<u>41.545.628.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Các khoản phải trả (Thuyết minh số 13)		
Liên doanh:		
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	145.509.003	-
Công ty liên kết:		
Công ty TNHH Miraka	108.050.477.828	-
	<u>108.195.986.831</u>	<u>-</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	2011	2010	2011	2010	2011	2010
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	18.854.564.315.218	14.096.108.021.031	2.772.864.577.891	1.656.757.978.394	21.627.428.893.109	15.752.865.999.425
Giá vốn hàng bán	(12.815.260.529.233)	(9.249.543.881.741)	(2.224.044.849.131)	(1.329.664.247.456)	(15.039.305.378.364)	(10.579.208.129.197)
Lợi nhuận gộp	6.039.303.785.985	4.846.564.139.290	548.819.728.760	327.093.730.938	6.588.123.514.745	5.173.657.870.228

34 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Nhà cửa, nhà xưởng, máy móc và thiết bị	2.142.064.573.853	1.511.730.845.164

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất và thuê kho	
	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	5.281.677.565	4.734.528.788
Từ 1 đến 5 năm	21.133.710.260	18.938.115.151
Trên 5 năm	175.917.048.989	160.027.989.822
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	202.332.436.814	183.700.633.761

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Tập đoàn chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(i) Rủi ro tiền tệ*

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Euro (“EUR”).

Tập đoàn đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD và EUR là như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	27.989.325	1.482.878	582.961.667.350	40.976.354.510
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.512.893	8.543.383	739.662.534.214	236.079.314.321
	<u>63.502.218</u>	<u>10.026.261</u>	<u>1.322.624.201.564</u>	<u>277.055.668.831</u>
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	(43.076.331)	(12.606.518)	(897.193.813.131)	(348.355.921.842)
	<u>20.425.888</u>	<u>(2.580.257)</u>	<u>425.430.388.433</u>	<u>(71.300.253.011)</u>

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	1.303.358	995	24.675.217.771	27.581.760
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.943.931	8.863.926	207.190.508.231	245.787.809.045
	<u>12.247.289</u>	<u>8.864.921</u>	<u>231.865.726.002</u>	<u>245.815.390.805</u>
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(30.000.000)	-	(567.960.000.000)	-
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	(30.028.437)	(2.132.729)	(568.498.371.126)	(59.138.450.054)
	<u>(60.028.437)</u>	<u>(2.132.729)</u>	<u>(1.136.458.371.126)</u>	<u>(59.138.450.054)</u>
Mức độ rủi ro tiền tệ	<u>(47.781.148)</u>	<u>6.732.192</u>	<u>(904.592.645.124)</u>	<u>186.676.940.751</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn một khoản là 27.451.861.885 đồng Việt Nam do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu đồng Euro mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm tài chính sẽ thấp/cao hơn một khoản là 5.347.518.976 đồng Việt Nam do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

(ii) Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ cao/thấp hơn 8.303.060.483 đồng Việt Nam tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(iii) Rủi ro lãi suất*

Tập đoàn không chịu rủi ro lãi suất lớn do Tập đoàn có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn đã tất toán tất cả các khoản vay.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tập đoàn bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tập đoàn đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tập đoàn với điều kiện trả tiền trước.

Tập đoàn sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Các khoản đầu tư

Tập đoàn giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Điều hành chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Tập đoàn có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Tập đoàn không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.353.317.082.254 đồng Việt Nam (2010: 709.847.091.276 đồng Việt Nam).

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị ngoại trừ các khoản phải thu và phải thu khác.

Các khoản phải thu và phải thu khác quá hạn nhưng không suy giảm giá trị bao gồm như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Quá hạn 1 đến 30 ngày	15.058.558.138	23.720.033.214
Quá hạn 31 đến 60 ngày	287.717.434	345.829.102
Quá hạn 61 đến 90 ngày	630.000	7.056.901.845
Quá hạn hơn 90 ngày	3.727.445.863	29.762.308.581
	<u>19.074.351.435</u>	<u>60.885.072.742</u>

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Giá trị ghi sổ		
Tổng gộp	3.582.467.962	630.581.164
Trừ: Dự phòng giảm giá trị	(1.918.007.430)	(596.556.111)
	<u>1.664.460.532</u>	<u>34.025.053</u>
Dự phòng giảm giá trị		
Số dư đầu năm	596.556.111	663.172.889
Dự phòng tăng	1.833.346.777	(14.545.012)
Xóa sổ	(511.895.458)	(52.071.766)
	<u>1.918.007.430</u>	<u>596.556.111</u>

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tập đoàn và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tập đoàn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	2.312.706.740.902	92.000.000.000	-
	<u>2.312.706.740.902</u>	<u>92.000.000.000</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Các khoản vay	567.960.000.000	-	-
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	1.556.078.140.913	-	92.000.000.000
	<u>1.556.078.140.913</u>	<u>-</u>	<u>92.000.000.000</u>
	<u>2.124.038.140.913</u>	<u>-</u>	<u>92.000.000.000</u>

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách VNĐ	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	24.993.771.792	11.762.802.708	(10.685.976.400)	26.070.598.100	(10.685.976.400)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(68.558.267.200)	13.725.392.800	(68.558.267.200)
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn niêm yết	206.996.073.800	5.973.328.500	(96.442.805.500)	116.526.596.800	(96.442.805.500)
Chứng chỉ quỹ	106.350.000.000	-	(45.907.987.129)	60.442.012.871	(45.907.987.129)
	<u>420.623.505.592</u>	<u>17.736.131.208</u>	<u>(221.595.036.229)</u>	<u>216.764.600.571</u>	<u>(221.595.036.229)</u>

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đo lường theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

	Giá trị sổ sách VNĐ	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường VNĐ	Giá trị sổ sách VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010					
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	24.993.771.792	39.538.150.708	(8.150.578.000)	56.381.344.500	(8.150.578.000)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(62.507.091.500)	19.776.568.500	(62.507.091.500)
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn niêm yết	206.996.073.800	26.970.000	(80.353.639.400)	126.669.404.400	(80.353.639.400)
Chứng chỉ quỹ	106.350.000.000	-	(28.226.445.148)	78.123.554.852	(28.226.445.148)
	<u>420.623.505.592</u>	<u>39.565.120.708</u>	<u>(179.237.754.048)</u>	<u>280.950.872.252</u>	<u>(179.237.754.048)</u>

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá giao dịch bình quân của 3 công ty chứng khoán.

Giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ chưa niêm yết được tính dựa vào giá trị thị trường của danh mục đầu tư của quỹ được xác nhận bởi công ty chứng khoán và ngân hàng giám sát được bổ nhiệm.

37 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Điều hành duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2012.



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc